

 đĩa	 bát	el tazón Họ ăn từ cái bát. Comen del tazón. Lección 98 · Cocina y vajilla	el plato Cô ấy đặt thức ăn lên đĩa. Ella pone comida en el plato. Lección 98 · Cocina y vajilla
 bình đựng nước	 cốc	la taza Cái cốc này rất nóng. Esta taza está muy caliente. Lección 98 · Cocina y vajilla	la jarra Cho tôi xin cái bình đựng nước đó được không? ¿Me pasas esa jarra de agua? Lección 98 · Cocina y vajilla
 ấm trà	 cái đĩa	el tenedor Họ cần một cái đĩa sạch. Necesitan un tenedor limpio. Lección 98 · Cocina y vajilla	la tetera Anh ấy cần một cái ấm trà mới. Necesita una tetera nueva. Lección 98 · Cocina y vajilla
 con dao	 thìa	la cuchara Tôi có một cái thìa ở đây. Tengo una cuchara aquí. Lección 98 · Cocina y vajilla	el cuchillo Con dao cắt quả cà chua. Un cuchillo corta el tomate. Lección 98 · Cocina y vajilla

 khăn giấy	 nồi	la olla Họ nấu ăn trong cái nồi. Cocinan en la olla. Lección 98 · Cocina y vajilla	la servilleta Cô ấy dùng một tờ khăn giấy. Ella usa una servilleta de papel. Lección 98 · Cocina y vajilla
 cái chảo	 ấm đun nước	el hervidor Chiếc ấm đun nước này đun sôi nước rất nhanh. Este hervidor hierve el agua rápidamente. Lección 98 · Cocina y vajilla	la sartén Bạn cần một cái chảo sạch. Necesitas una sartén limpia. Lección 98 · Cocina y vajilla
 rót	 khuấy	revolver Tôi khuấy bát súp nóng. Revuelvo la sopa caliente. Lección 71 · Verbos de cocina	verter Cô ấy rót nước vào cốc. Ella vierte agua en la taza. Lección 71 · Verbos de cocina
 chặt	 nhúng	sumergir Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Ella sumerge el trapo en el agua. Lección 71 · Verbos de cocina	picar Người đàn ông chặt củi. El hombre pica la leña. Lección 71 · Verbos de cocina

 bóc	 nạo	rallar Cô ấy nạo rau củ. Ella ralla las verduras. Lección 71 · Verbos de cocina	pelar Cô ấy bóc vỏ quả cam. Ella pela la naranja. Lección 71 · Verbos de cocina
 nhiệt	 trộn	mezclar Tôi trộn muối và nước. Mezclo la sal y el agua. Lección 71 · Verbos de cocina	el calor Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. Siento el calor del fuego. Lección 71 · Verbos de cocina
 phết	 làm tan	derretir Mặt trời làm tan băng. El sol derrite el hielo. Lección 71 · Verbos de cocina	untar Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Ella unta mantequilla en el pan. Lección 71 · Verbos de cocina
 đo	 đổ đầy	llenar Tôi đổ đầy nước vào cốc. Lleno la taza con agua. Lección 71 · Verbos de cocina	medir Tôi đo sợi dây dài. Yo mido la cuerda larga. Lección 71 · Verbos de cocina

 muối	 đường	el azúcar Thỉnh thoảng tôi cho đường vào trà. A veces pongo azúcar en mi té. Lección 91 · Ingredientes y condimentos	la sal Bạn cần muối cho món súp này. Necesitas sal para la sopa. Lección 91 · Ingredientes y condimentos
 hạt tiêu	 dầu	el aceite Họ luôn nấu ăn bằng dầu. Siempre cocinan con aceite. Lección 91 · Ingredientes y condimentos	la pimienta Cô ấy cho thêm hạt tiêu vào trứng. Ella añade pimienta a los huevos. Lección 91 · Ingredientes y condimentos
 bơ	 bột mì	la harina Tôi nghĩ công thức này cần bột mì. Creo que esta receta necesita harina. Lección 91 · Ingredientes y condimentos	la mantequilla Chúng tôi thích ăn bơ với bánh mì nướng. Nos gusta la mantequilla en las tostadas. Lección 91 · Ingredientes y condimentos
 giấm	 nước sốt	la salsa Anh ấy đặc biệt thích nước sốt cay. A él le gusta especialmente la salsa picante. Lección 91 · Ingredientes y condimentos	el vinagre Bạn có thể thêm giấm vào bất kỳ món salad nào. Puedes poner vinagre a cualquier ensalada. Lección 91 · Ingredientes y condimentos

 tương cà	 mù tạt	la mostaza Đây không phải là mù tạt vàng sao? ¿No es esta mostaza amarilla? Lección 91 · Ingredientes y condimentos	el ketchup Tôi muốn thêm một ít tương cà với món này. Quiero ketchup con esto. Lección 91 · Ingredientes y condimentos
 sốt mayonnaise	 mật ong	la miel Chúng tôi ăn bánh mì nướng với mật ong vào bữa sáng. Para el desayuno comemos miel en tostadas. Lección 91 · Ingredientes y condimentos	la mayonesa Cô ấy thích cho sốt mayonnaise vào bánh mì kẹp. A ella le gusta la mayonesa en los sándwiches. Lección 91 · Ingredientes y condimentos